

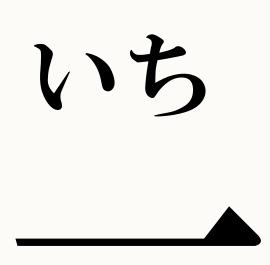
一三三四五六七八九十百千万四

Lesson 2





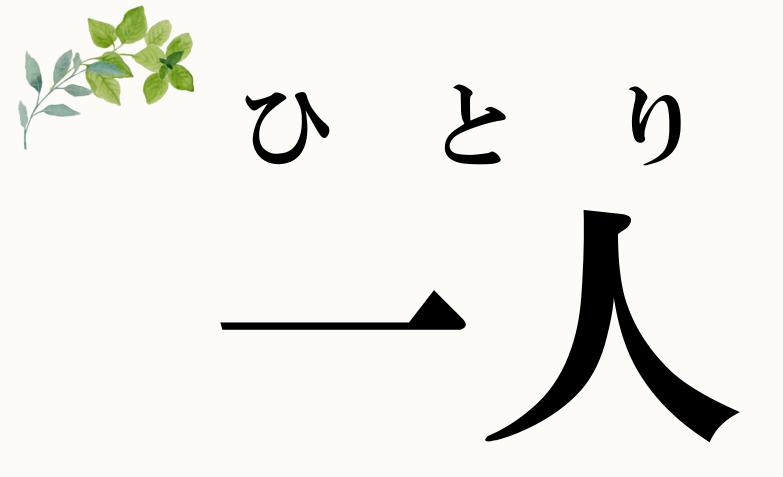




Một (Số đếm)

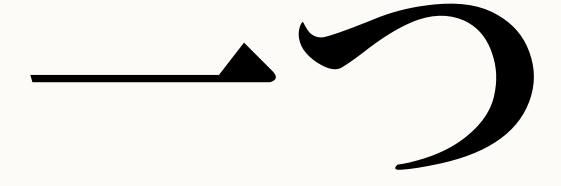






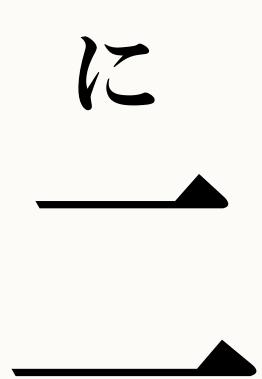


ひと



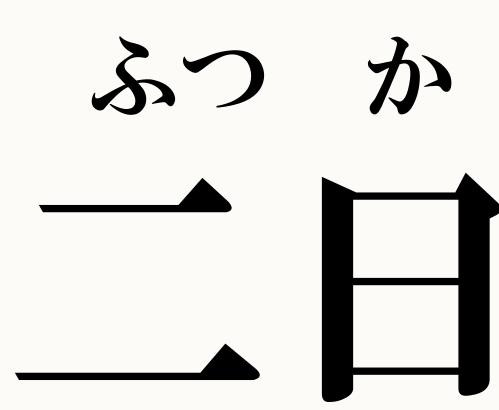
1 chiếc/ 1 cái





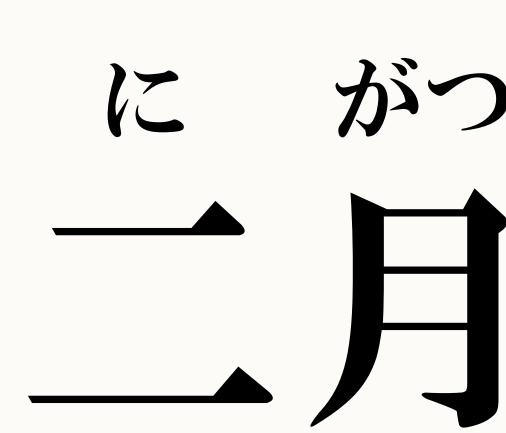
Hai (Số đếm)



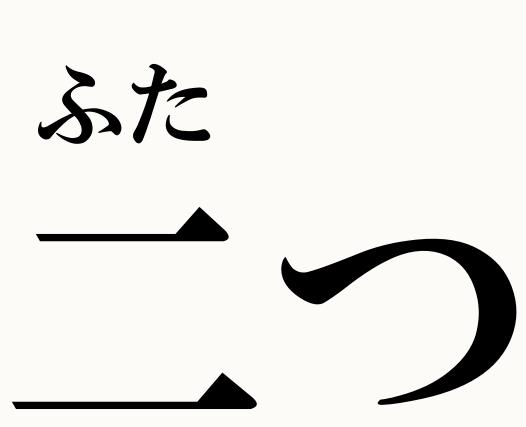


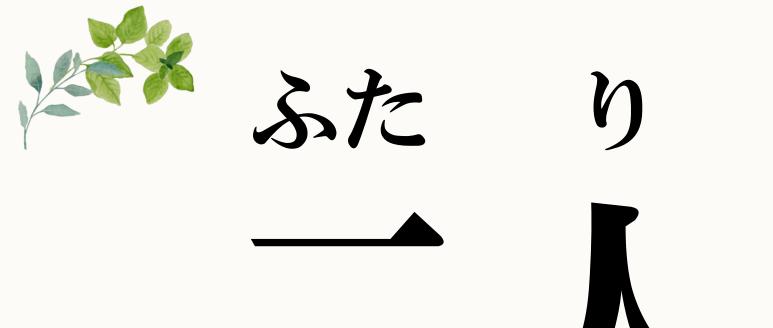
Ngày mùng 2





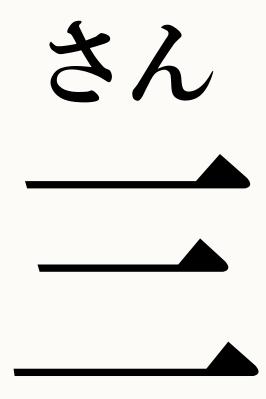






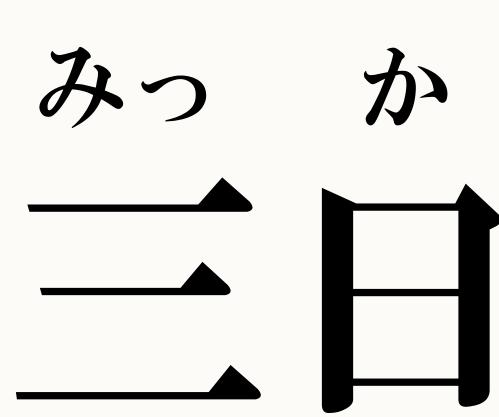






Ba (Số đếm)





Ngày mùng 3





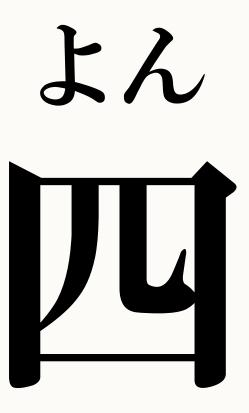




3 người







Bốn (Số đếm)





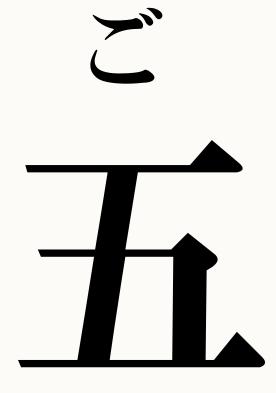












Năm (Số đếm)











5 chiếc/ 5 cái

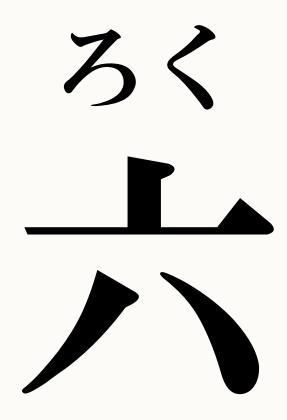


こっにん

5 người

X Từ mở rộng





Sáu (Số đếm)







Ngày mùng 6





6 chiếc/ 6 cái



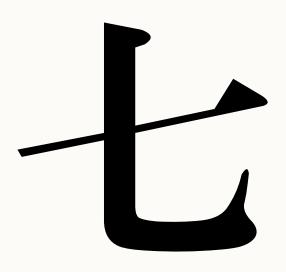


6 người

X Từ mở rộng



なな/しち



Bảy (Số đếm)













Tám (Số đếm)











8 chiếc/ 8 cái







Chín (Số đếm)





9 chiếc/ 9 cái

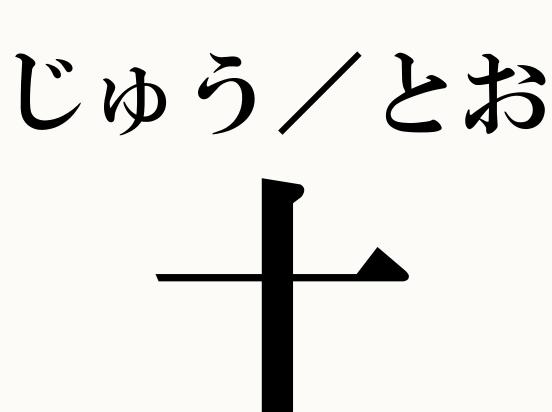




9 người

X Từ mở rộng



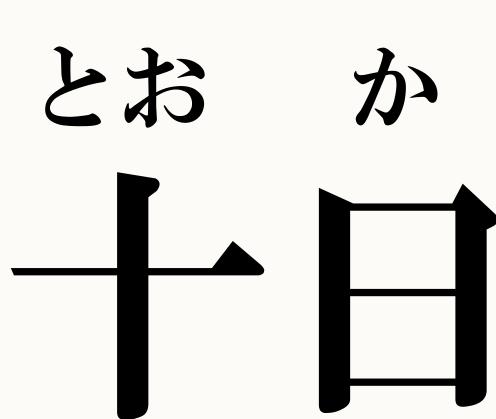


Mười (Số đếm) / 10 chiếc or 10 cái



じゅうがつ

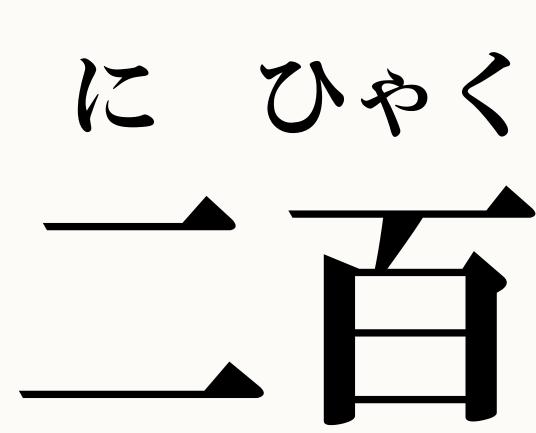






じゅうにん





200 (Số)



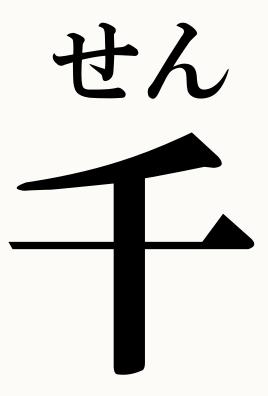






800 yen





1000 (Số)







13,000 (Số)

